



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2.850.578.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 2.850.578.150.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 78 người. Trong đó cán bộ quản lý 13 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Trần Cao Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Ông Võ Sỹ Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2017 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/02/2017 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 918/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 23/08/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) đính kèm từ trang 7 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã được trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 15, Dự án BOT đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh đoạn km 1610 – Cầu 110 (km 1667 + 570) (“Dự án”) đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào sử dụng ngày 26/10/2015. Hiện nay, Công ty vẫn chưa điều chỉnh giá trị Dự án theo kết luận của Thanh tra Bộ Giao thông Vận tải và Kiểm toán nhà nước mà ghi nhận giá trị Dự án này theo chi phí thực tế phát sinh của các hạng mục đã hoàn thành. Tại ngày 30/06/2017, tổng nguyên giá các tài sản thuộc Dự án đang phản ánh trên báo cáo tài chính đính kèm là 1.232.218.147.952 đồng và được khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm theo thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án (quy định tại Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013 giữa Công ty và Bộ Giao thông Vận tải) là 20 năm 04 tháng 02 ngày. Theo đó, giá trị Dự án và thời gian thu phí hoàn vốn của Dự án này sẽ còn thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán chính thức của Bộ Giao thông Vận tải sau này.

11/1/2017

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2017

0707
NGT
N.H.
OÀN VÀ
AA
CHAU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.013.119.484.642	3.084.461.835.360
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	122.836.835.248	96.808.960.822
1.	Tiền	111		81.558.801.359	55.799.705.616
2.	Các khoản tương đương tiền	112		41.278.033.889	41.009.255.206
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.039.106.073	580.094.590.556
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	264.000.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	15.039.106.073	316.094.590.556
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.096.495.732.378	1.990.008.870.087
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	786.756.223.923	601.506.674.812
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	304.317.871.620	249.464.982.797
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	807.851.148.614	900.157.764.619
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	213.952.572.999	253.259.588.778
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(16.382.084.778)	(14.380.140.919)
IV.	Hàng tồn kho	140	13	500.891.675.085	413.496.716.240
1.	Hàng tồn kho	141		510.608.496.360	430.989.454.152
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.716.821.275)	(17.492.737.912)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.856.135.858	4.052.697.655
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	330.613.861	374.285.506
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.524.971.997	3.677.359.715
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	550.000	1.052.434
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.987.419.057.228	3.926.506.138.248
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.305.202.429.613	248.386.304.573
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	797.402.170.240	225.647.099.300
2.	Phải thu dài hạn khác	216	11.b	507.800.259.373	22.739.205.273
II.	Tài sản cố định	220		2.719.127.143.528	2.589.835.115.240
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.642.291.899.533	2.505.050.232.608
	- Nguyên giá	222		3.132.727.796.570	2.947.624.020.324
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(490.435.897.037)	(442.573.787.716)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	16	76.835.243.995	84.784.882.632
	- Nguyên giá	228		194.853.526.574	196.761.729.819
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.018.282.579)	(111.976.847.187)
III.	Bất động sản đầu tư	230	17	107.095.379.466	108.216.516.657
	- Nguyên giá	231		124.210.456.151	124.210.456.151
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.115.076.685)	(15.993.939.494)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		507.882.253.715	603.458.413.186
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	507.882.253.715	603.458.413.186
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.826.711.958	56.466.429.083
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.b	26.606.711.958	26.615.469.977
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	2.700.000.000	32.225.730.632
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.c	(480.000.000)	(2.374.771.526)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		319.285.138.948	320.143.359.509
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	43.591.863.120	39.418.056.499
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	18.908.463.076	17.638.601.978
3.	Lợi thế thương mại	269	20	256.784.812.752	263.086.701.032
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.000.538.541.870	7.010.967.973.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.644.347.121.039	4.352.285.176.840
I. Nợ ngắn hạn	310		1.635.282.047.161	1.470.506.504.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	592.875.505.000	411.726.186.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	84.049.635.516	87.537.482.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	78.731.959.947	72.177.785.538
4. Phải trả người lao động	314		18.991.875.079	26.744.859.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	67.004.890.497	67.566.339.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	546.990.909	585.354.550
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	100.237.840.362	109.573.887.271
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	692.417.114.659	695.132.641.618
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.235.192	(538.031.808)
II. Nợ dài hạn	330		3.009.065.073.878	2.881.778.672.464
1. Phải trả dài hạn khác	337	26.b	15.743.037.002	7.746.335.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	2.983.743.149.957	2.867.395.107.764
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	7.206.603.805	4.660.288.530
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	29	2.372.283.114	1.976.940.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.356.191.420.831	2.658.682.796.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.356.191.420.831	2.658.682.796.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	50.510.908.328	50.512.788.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	30	9.951.577.729	12.540.175.048
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	183.073.944.165	130.005.849.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.405.849.689	65.230.076.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.668.094.476	64.775.772.805
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		255.880.403.650	157.984.126.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.000.538.541.870	7.010.967.973.608



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 23 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	1.200.666.380.630	1.223.858.711.371
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.032.507.683	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.196.633.872.947	1.223.858.711.371
4.	Giá vốn hàng bán	11	33	992.665.968.677	930.103.729.572
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		203.967.904.270	293.754.981.799
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	88.808.182.265	44.237.054.438
7.	Chi phí tài chính	22	35	173.636.198.312	176.237.032.558
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		172.371.321.280	161.648.395.917
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	24		(8.758.019)	(67.736.771)
9.	Chi phí bán hàng	25	36.a	10.683.173.554	10.275.242.598
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.b	62.381.384.580	59.158.330.177
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.066.572.070	92.253.694.133
12.	Thu nhập khác	31	37	29.361.815.216	1.353.562.124
13.	Chi phí khác	32	38	1.025.812.717	6.527.453.026
14.	Lợi nhuận khác	40		28.336.002.499	(5.173.890.902)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.402.574.569	87.079.803.231
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	11.957.756.957	18.948.143.849
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.250.708.713	(193.055.204)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61.194.108.899	68.324.714.586
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		55.668.124.391	57.741.243.994
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.525.984.508	10.583.470.592
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	205	322
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	205	322



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 23 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.402.574.569	87.079.803.231
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,16,17,20	91.843.037.622	54.157.216.312
- Các khoản dự phòng	03		(6.882.930.635)	(27.356.795.586)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	34	1.735.883	89.730.132
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	34,35,37,38	(114.769.775.773)	(30.037.802.840)
- Chi phí lãi vay	06	35	172.371.321.280	161.648.395.917
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		216.965.962.946	245.580.547.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(685.143.390.021)	(302.146.823.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.781.104.449)	22.215.546.385
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế	11		133.489.439.206	49.817.358.562
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		342.077.929	1.096.207.313
- Tiền lãi vay đã trả	14	24,26,35	(191.466.289.297)	(150.714.054.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	23	(5.434.771.817)	(6.903.912.176)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.635.733.000)	(1.452.582.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(565.663.808.503)	(142.507.712.931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(99.647.626.218)	(240.765.582.613)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		14.864.540.000	684.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.056.056.328.530)	(1.271.655.687.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		934.460.419.535	1.255.357.312.402
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.347.679.124	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		54.884.807.384	18.752.067.726
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,34	99.515.963.067	39.349.613.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.630.545.638)	(198.277.776.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		549.132.850.000	(11.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		621.461.340.616	594.672.979.363
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(528.239.181.446)	(335.136.138.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		642.355.009.170	259.525.840.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.060.655.029	(81.259.649.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	96.808.960.822	220.107.949.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(32.780.603)	(201.108.070)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	122.836.835.248	138.647.191.617



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 23 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty và 9 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Trong kỳ, Tập đoàn thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai ngày 14/03/2017 và tăng vốn góp đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai ngày 20/06/2017.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 9 công ty)

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Thoái vốn ngày 14/03/2017.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- o Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.

- o Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương

- o Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87,53%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

8. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- o Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- o Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- o Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 4 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- o Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Công ty thành lập ngày 28/06/2017, đến thời điểm 30/06/2017 chưa đi vào hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là Công ty do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	17
Quan hệ khách hàng kế hoạch	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
 - ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	27.657.162.902	19.013.580.060
Tiền gửi ngân hàng	9.831.183.447	36.786.125.556
Tiền đang chuyển	44.070.455.010	-
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	41.278.033.889	41.009.255.206
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai (**)	11.278.033.889	11.009.255.206
Cộng	122.836.835.248	96.808.960.822

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Cộng	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Theo đó, Tập đoàn không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*)	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017		01/01/2017	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	6.748.861.449
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%		19.857.850.509
Cộng				26.606.711.958
				26.615.469.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2017		01/01/2017		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cy CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Đang hoạt động	-	-	-	-	5.600.000.000	-	-
Cy CP ĐT Xây dựng Nam Nguyễn	Đang hoạt động	-	-	-	-	968.000.000	(968.000.000)	-
Cy CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Đang hoạt động	-	-	-	-	8.200.000.000	-	22.502.760.800
Cy TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (i1)	Đang hoạt động	9,70%	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Cy CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	Đang hoạt động	-	-	-	-	3.503.500.000	(399.648.516)	-
Cy CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)	-
Cy CP ĐT & KD Bất động sản ĐLGL	Đang hoạt động	-	-	-	-	4.000.000.000	(527.123.010)	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL (i1)	Đang hoạt động	1,00%	102.000	1.020.000.000	-	8.274.230.632	-	-
Cộng				2.700.000.000	(480.000.000)	32.225.730.632	(2.374.771.526)	22.502.760.800

(i1) Các Công ty hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Tập đoàn không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của các Công ty nhận đầu tư; Do đó, không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	133.257.979.101	68.337.488.136
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	40.181.819.331	-
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	28.511.020.563	28.151.749.858
Lithonia Lighting, A Division	15.195.092.562	23.016.912.458
Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	136.947.625.974	136.947.625.974
Azad International (HK) Ltd.	37.423.781.071	17.530.353.915
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	37.819.007.652	32.692.007.652
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	65.440.934.000	-
Bà Nguyễn Thị Hiền	40.613.640.000	-
Các đối tượng khác	251.365.323.670	294.830.536.819
Cộng	786.756.223.923	601.506.674.812

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Thuyết minh số 44.a	133.257.979.101	68.337.488.136
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	2.203.334.203	5.493.480.133
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Thuyết minh số 44.a	11.207.069.160	10.383.029.454
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	227.691.200	227.691.200
Cộng		146.896.073.664	84.441.688.923

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	131.440.816.578	109.057.170.728
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	75.100.000.000	75.100.000.000
Các đối tượng khác	97.777.055.042	65.307.812.069
Cộng	304.317.871.620	249.464.982.797

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	10.519.528.621	7.432.390.621
Cộng		10.519.528.621	7.432.390.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay ngắn hạn	669.873.984.207	778.922.126.752
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	-	312.295.127.000
- Nguyễn Thanh Lâm (i1)	800.000.000	345.255.255.829
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (i2)	7.972.371.581	7.972.371.581
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (i3)	9.309.361.807	9.309.361.807
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (i4)	21.126.054.523	16.332.137.994
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	-	6.000.069.541
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I (i5)	16.907.280.000	8.637.280.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (i6)	407.290.683.296	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (i7)	1.350.000.000	-
- Nguyễn Tuấn Vũ (i8)	18.006.000.000	6.006.000.000
- Trần Thị Như Hạnh (i8)	12.222.233.000	3.742.233.000
- Nguyễn Thị Anh Thư (i8)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hà Thị Ngọc Trang (i8)	11.110.000.000	9.900.000.000
- Võ Thị Việt Hà (i8)	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh (i8)	36.580.000.000	-
- Nguyễn Văn Bằng (i8)	15.000.000.000	-
- Bùi Thị Sang (i8)	11.700.000.000	-
- Đào Anh Tuấn (i8)	10.000.000.000	-
- Nguyễn Bá Bắc (i8)	12.500.000.000	-
- Nguyễn Tân Tiến (i8)	50.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	25.472.290.000
Cho mượn ngắn hạn (i9)	137.977.164.407	121.235.637.867
- Công Ty TNHH ĐTXD CD Phước Hoàng Long	2.386.409.527	-
- Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
- Đỗ Thành Nhân	20.000.000.000	20.000.000.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	39.500.000.000	39.500.000.000
- Đặng Công Bình	31.050.000.000	15.000.000.000
- Nguyễn Đình Thiện	-	16.050.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh	27.000.000.000	27.000.000.000
- Các đối tượng khác	16.895.269.440	2.540.152.427
Cộng	807.851.148.614	900.157.764.619

- (i1) Cho Ông Nguyễn Thanh Lâm vay theo hợp đồng số 02/2016 ngày 25/11/2016, số tiền: 800.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (i2) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, tính đến thời điểm hiện nay toàn bộ khoản nợ này đã đến và quá hạn thanh toán.
- (i3) Cho Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho mượn vốn số 01/MV/2016 ngày 01/01/2016, thời hạn cho vay 18 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017 với lãi suất 0,5%/năm, khoản nợ này đã đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i4) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo hợp đồng cho mượn vốn số 01B/2016/HĐVV ngày 08/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01B/PLHĐ ngày 05/06/2017, thời hạn cho vay đến ngày 31/03/2018 với lãi suất 1,5%/năm và được điều chỉnh từ ngày 01/07/2017 là 6%/năm.
- (i5) Cho Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I vay theo hợp đồng số 02/HĐ-HTV ngày 01/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/12/2016, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 21 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- (i6) Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho vay vốn số 07/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 21/03/2017, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.
- (i7) Cho Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 07/04/2017, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.
- (i8) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay từ 6% - 7%/năm.
- (i9) Bao gồm cho các Công ty mượn tiền không tính lãi theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015 và cho các cá nhân mượn theo từng Hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất từ 0,2%/năm đến 7,2%/năm.

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay dài hạn	797.402.170.240	225.647.099.300
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (i1)	311.133.579.300	65.441.054.300
- Nguyễn Tân Tiến (i2)	92.166.045.000	140.956.045.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (i3)	19.250.000.000	19.250.000.000
- Nguyễn Thanh Tâm (i4)	313.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Như Lữ (i5)	10.000.000.000	-
- Nguyễn Thanh Lâm (i5)	11.606.225.940	-
- Các đối tượng khác (i5)	40.246.320.000	-
Cộng	797.402.170.240	225.647.099.300

- (i1) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTTR ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2013, thời hạn thu hồi khoản cho vay từ ngày 30/06/2015 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay: tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Sacombank Thành phố Hồ Chí Minh tại từng thời điểm. Số tiền cho vay ban đầu là 149.175.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 06/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 14/02/2017, thời hạn cho vay 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 0 đồng.

- (i2) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/10/2016 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 31/01/2018, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 50.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i3) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01//VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 750.000.000 đồng.
- (i4) Cho ông Nguyễn Thanh Tâm vay theo hợp đồng vay vốn số 03A/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 02/02/2017, thời hạn cho vay là 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 313.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 0 đồng.
- (i5) Cho các nhân viên vay với thời hạn 3 năm từ thời điểm ký hợp đồng, lãi suất cho vay từ 5%-7%/năm.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Thuyết minh số 44.a	-	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	407.290.683.296	-
Cộng		407.290.683.296	6.000.069.541

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	614.059.394	-	10.858.231.638	-
Phải thu về lãi cho vay	63.632.509.038	(974.653.388)	90.418.275.327	(974.653.388)
- Nguyễn Thanh Tâm	12.306.986.111	-	-	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	1.303.935.348	-	-	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	-	-	46.610.648.101	-
- Nguyễn Tân Tiến	10.048.081.850	-	8.871.577.178	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	18.705.064.735	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	28.569.391.619	-	12.845.635.237	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	4.977.148.692	-	-	-
- Các đối tượng khác	5.452.312.030	-	2.410.696.688	-
Tạm ứng	16.625.240.355	(67.479.236)	19.617.726.429	(67.479.236)
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.849.105.425	-	5.935.663.536	-
Phải thu BHXH, BHYT	34.067.250	-	39.735.779	-
Phải thu khác	28.197.591.537	(2.098.473.272)	26.389.956.069	(1.557.012.357)
Cộng	213.952.572.999	(3.140.605.896)	253.259.588.778	(2.599.144.981)

(*) Là khoản góp vốn của Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn để tìm kiếm, nhận chuyển nhượng các dự án nông nghiệp đang sản xuất, đầu tư dở dang với diện tích 3.500 ha tại các tỉnh Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15/DLGL-HTĐT ngày 5/11/2014 và Phụ lục Hợp đồng số 02/DLGL – HTDT ngày 02/05/2016. Ngày 30/06/2017, hai bên đã thanh lý hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hợp tác đầu tư trên. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn phải hoàn trả lại số tiền góp vốn của Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai trước 31/07/2017.

b. Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay	12.038.485.709	-	22.739.205.273	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	11.369.602.636	-	22.739.205.273	-
- Các đối tượng khác	668.883.073	-	-	-
Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng (*)	195.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (**)	300.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	761.773.664	-	-	-
Cộng	507.800.259.373	-	22.739.205.273	-

(*) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng để thực hiện dự án Nhà cao tầng Đức Long New Land theo hợp đồng đầu tư số 1205/HĐĐTTC-DLG-DPH ngày 12/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 1205A/PLHĐĐTTC-DLG-DPH ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

(**) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLG-VGL ngày 12/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	4.977.148.692	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	-	1.635.037.883
Cộng		4.977.148.692	1.635.037.883

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.906.344.397	10.328.906.486
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.952.806.873	2.135.519.073
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.856.593	1.616.915.360
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.143.076.915	298.800.000
Cộng	16.382.084.778	14.380.140.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: nợ xấu

	30/06/2017			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	5.916.355.254	468.859.332		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	5.382.693.554	468.859.332	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	4.239.038.859	429.055.899		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	2.749.038.859	429.055.899	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn lâu khó thu hồi
Phải thu về cho vay	6.972.000.000	2.988.000.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	6.972.000.000	2.988.000.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	4.524.136.147	1.451.009.487		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.018	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	978.680.286	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	-	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	1.004.290.510	275.395.183	Trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	21.719.009.496	5.336.924.718		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	5.698.989.619	467.399.009		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	5.165.327.919	467.399.009	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	3.035.913.627	274.750.299		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.545.913.627	274.750.299	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	5.976.000.000	2.290.800.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	5.976.000.000	2.290.800.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.831.641.763	196.934.018		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.018	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Bùi Tịnh	212.744.976	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	297.665.844	-	Trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	<u>17.610.024.245</u>	<u>3.229.883.326</u>		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.994.059.330	(9.716.821.275)	48.626.321.710	(13.105.082.624)
Công cụ, dụng cụ	118.909.000	-	1.679.181	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154.557.201.020	-	105.200.955.901	(418.036.488)
Thành phẩm	25.472.996.608	-	30.057.968.006	(3.969.618.800)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	36.157.690.567	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	208.307.639.835	-	210.944.838.787	-
Cộng	510.608.496.360	(9.716.821.275)	430.989.454.152	(17.492.737.912)

- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (36.157.690.567 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	88.602.183	68.082.612
Chi phí bảo hiểm	5.490.833	18.509.583
Chi phí trả trước khác	236.520.845	287.693.311
Cộng	330.613.861	374.285.506

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.830.024.643	520.433.640
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	423.334.464	407.745.415
Tiền thuê đất và nhà (*)	36.778.824.315	37.712.987.528
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.559.679.698	776.889.916
	-	-
Cộng	43.591.863.120	39.418.056.499

- (*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	192.566.935.031	308.226.344.938	29.421.364.758	15.317.191.916	2.402.092.183.681	2.947.624.020.324
Phân loại lại	7.227.795.141	(7.918.534.586)	827.577.905	(136.838.460)	-	-
Mua sắm trong kỳ	-	9.316.982.659	370.727.273	539.603.558	2.312.405.303	12.539.718.793
XDCB hoàn thành	160.028.587.938	-	-	-	28.557.794.983	188.586.382.921
CL do chuyển đổi	(179.024.364)	(2.279.617.318)	(28.183.280)	(116.591.402)	-	(2.603.416.364)
TL, nhượng bán	-	-	-	-	18.437.772.080	18.437.772.080
Giảm khác	-	-	-	-	581.339.750	581.339.750
Thay đổi do hợp nhất	-	-	5.940.202.726	(340.000.000)	-	5.600.202.726
Số cuối kỳ	359.644.293.746	307.345.175.693	36.531.689.382	15.263.365.612	2.413.943.272.137	3.132.727.796.570
Khấu hao						
Số đầu kỳ	49.678.428.204	274.295.967.005	20.507.737.072	9.154.532.305	88.937.123.130	442.573.787.716
Phân loại lại	7.809.811.865	(7.889.367.213)	235.667.195	(156.111.847)	-	-
Khấu hao trong kỳ	6.366.944.478	8.168.048.398	1.098.788.576	442.766.375	37.992.531.433	54.069.079.260
CL do chuyển đổi	(164.730.545)	(2.133.286.288)	(26.906.275)	(68.665.868)	-	(2.393.588.976)
TL, nhượng bán	-	-	-	-	6.288.489.644	6.288.489.644
Thay đổi do hợp nhất	-	-	2.815.108.681	(340.000.000)	-	2.475.108.681
Số cuối kỳ	63.690.454.002	272.441.361.902	24.630.395.249	9.032.520.965	120.641.164.919	490.435.897.037
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	142.888.506.827	33.930.377.933	8.913.627.686	6.162.659.611	2.313.155.060.551	2.505.050.232.608
Số cuối kỳ	295.953.839.744	34.903.813.791	11.901.294.133	6.230.844.647	2.293.302.107.218	2.642.291.899.533

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.578.830.126.644 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 171.339.026.117 đồng.

(*) Về Tài sản cố định là Dự án BOT đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh đoạn km 1610 – Cầu 110 (km 1667 + 570):

- Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào sử dụng ngày 26/10/2015. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục xây dựng một số hạng mục phát sinh thêm và hạng mục phụ trợ.
- Ngày 20/04/2016, Thanh tra Bộ Giao thông vận tải đã có kết luận thanh tra và kiến nghị giảm trừ một số chi phí của Dự án. Theo đó, giá trị các hạng mục đã hoàn thành của dự án đến thời điểm 31/12/2015 được tạm tính là 1.174,870 tỷ đồng (chưa bao gồm chi phí dự phòng).
- Ngày 10/11/2016, Kiểm toán Nhà nước có văn bản số 502/KTNN-TH về Báo cáo kiểm toán Dự án; Theo đó, kiểm toán đã cắt giảm thêm một số chi phí và tạm xác định giá trị các hạng mục đã hoàn thành của dự án đến 30/6/2016 là 1.157,064 tỷ đồng.

Công ty cho rằng, các kết luận nêu trên thể hiện giá trị tạm tính, không phải là giá trị phê duyệt cuối cùng nên chưa điều chỉnh số liệu. Nguyên giá của các hạng mục đã hoàn thành đến 30/06/2017 hiện được Công ty phản ánh trên báo cáo tài chính theo chi phí thực tế phát sinh là 1.232.218.147.952 đồng và khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án tại Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013 là 20 năm 4 tháng 2 ngày. Hiện nay, Công ty đang khẩn trương hoàn thành hồ sơ quyết toán giá trị công trình, thực hiện việc kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án để trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán chính thức của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng kế ước (b)	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	38.690.714.270	617.689.701	34.760.000	433.079.792	123.992.186.056	32.993.300.000	196.761.729.819
Phân loại lại	-	-	(34.760.000)	34.760.000	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.570.363.160	-	2.570.363.160
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	(35.395.792)	-	-	(35.395.792)
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(978.368.113)	(258.462.500)	(1.236.830.613)
Thanh lý, nhượng bán	3.206.340.000	-	-	-	-	-	3.206.340.000
Số cuối kỳ	35.484.374.270	617.689.701	-	432.444.000	125.584.181.103	32.734.837.500	194.853.526.574
Khấu hao							
Số đầu kỳ	66.554.675	105.260.789	19.793.891	310.822.832	109.824.750.000	1.649.665.000	111.976.847.187
Phân loại lại	-	3.743.251	(19.793.891)	16.050.640	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	3.622.206	28.959.990	-	31.169.298	5.264.021.730	1.641.236.875	6.969.010.099
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	(35.395.792)	-	-	(35.395.792)
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(874.760.790)	(17.418.125)	(892.178.915)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	70.176.881	137.964.030	-	322.646.978	114.214.010.940	3.273.483.750	118.018.282.579
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	38.624.159.595	512.428.912	14.966.109	122.256.960	14.167.436.056	31.343.635.000	84.784.882.632
Số cuối kỳ	35.414.197.389	479.725.671	-	109.797.022	11.370.170.163	29.461.353.750	76.835.243.995

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 34.515.851.270 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 251.370.792 đồng.
- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình “Quan hệ kinh doanh với khách hàng” phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	15.993.939.494	15.993.939.494
Khấu hao trong kỳ	-	1.121.137.191	1.121.137.191
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	17.115.076.685	17.115.076.685
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	41.496.098.684	108.216.516.657
Số cuối kỳ	66.720.417.973	40.374.961.493	107.095.379.466

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay là 107.095.879.466 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản	507.882.253.715	603.458.413.186
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	-	13.130.600.675
- Dự án trồng cao su tại IaBlir (948 ha)	158.403.599.614	156.737.763.942
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	156.776.931.622
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	201.355.309.638	188.371.955.034
- Dự án chăn nuôi bò	29.161.401.111	28.987.614.731
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	106.103.465.339	46.613.409.169
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	318.181.818	318.181.818
- Các công trình xây dựng khác	379.232.600	360.892.600
Cộng	507.882.253.715	603.458.413.186

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 359.758.909.252 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.209.487.012	14.892.372.986
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.698.976.064	2.746.228.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.908.463.076	17.638.601.978

20. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá trị đầu kỳ	263.086.701.032	290.583.869.855
Tăng trong kỳ	11.038.633.008	-
Phân bổ trong kỳ	15.321.518.379	15.106.461.120
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(2.019.002.909)	(2.681.658.999)
Giá trị cuối kỳ	256.784.812.752	272.795.749.736

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	89.599.709.741
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	44.825.043.198	-
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	53.397.084.000	2.248.670.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	6.177.434.000	23.317.960.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	-	8.736.481.937
Hung Fai Industrial Technology Ltd	28.130.433.704	28.510.896.028
Công ty CP Lilama 45.3	33.472.805.636	21.656.329.000
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	42.984.310.409	34.056.318.866
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	35.399.858.000	-
Các đối tượng khác	258.888.826.312	203.599.820.106
Cộng	592.875.505.000	411.726.186.278

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	1.020.745.524	1.020.745.524
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Thuyết minh số 44.a	53.397.084.000	2.248.670.000
Cộng		54.417.829.524	3.269.415.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	-	5.696.695.298
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	32.645.801.694	41.250.000.000
Các đối tượng khác	39.223.033.822	28.409.987.037
Cộng	84.049.635.516	87.537.482.335

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thuyết minh số 44.a	32.645.801.694	41.250.000.000
Cộng		32.645.801.694	41.250.000.000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.303.677.929	17.690.139.492	14.590.936.012	(907.963.132)	-	-	6.494.918.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.270.560.225	11.957.756.957	5.434.771.817	(191.842.358)	(347.127.763)	550.000	71.255.125.244
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.649.975	31.171.492	102.786.609	-	-	-	16.034.858
Thuế tài nguyên	-	169.628.550	47.700.000	169.628.550	-	-	-	47.700.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.117.848.936	1.069.520.286	2.339.215.777	-	-	-	848.153.445
Các loại thuế khác	1.052.434	184.083.123	116.040.000	244.140.000	1.052.434	-	-	55.983.123
Phí và lệ phí	-	44.336.800	134.720.410	165.012.210	-	-	-	14.045.000
Cộng	1.052.434	72.177.785.538	31.047.048.637	23.046.490.975	(1.098.753.056)	(347.127.763)	550.000	78.731.959.947

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	18.093.197.655	18.093.197.655
Chi phí lãi vay	10.244.309.540	10.333.476.514
Chi phí văn phòng	12.067.175.471	6.023.224.934
Chi phí kiểm toán	2.375.558.783	2.685.008.700
Các khoản trích trước khác	24.224.649.048	30.431.431.628
Cộng	67.004.890.497	67.566.339.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Doanh thu cho thuê mặt bằng	112.727.272	114.545.458
Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước	434.263.637	470.809.092
Cộng	546.990.909	585.354.550

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	115.437.214	103.209.183
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	552.553.847	617.624.290
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	62.386.597.035	94.414.763.983
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.475.903.036	12.518.842.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.114.742.943	326.841.504
Cộng	100.237.840.362	109.573.887.271

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	15.743.037.002	7.746.335.250
Cộng	15.743.037.002	7.746.335.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	434.380.095.049	330.527.350.616	336.578.847.927	3.141.000.000	(22.712.426)	431.446.885.312
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	47.800.000.000	47.800.000.000	-	-	42.400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	285.631.123.382	212.220.836.956	208.039.422.825	-	-	289.812.537.513
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	60.000.000.000	60.000.000.000	45.000.000.000	-	-	75.000.000.000
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	-	2.059.480.260	-	-	(5.640.480)	2.053.839.780
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD	1.264.447.120	-	1.257.987.070	-	(6.460.050)	-
- Shinhan Bank (KRW)	-	3.874.668.527	-	-	(10.611.896)	3.864.056.631
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân (Sở giao dịch)	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	27.547.616.232	2.050.000.000	29.597.616.232	-	-	-
- Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	16.637.908.315	2.522.364.873	4.883.821.800	-	-	14.276.451.388
- Các đối tượng khác	899.000.000	-	-	3.141.000.000	-	4.040.000.000
Các khoản mượn bằng tiền	935.033.295	148.256.000.000	148.262.254.319	573.361.504	-	1.502.140.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	19.000.000	134.500.000	573.361.504	-	457.861.504
- Các đối tượng khác	935.033.295	148.237.000.000	148.127.754.319	-	-	1.044.278.976
Vay dài hạn đến hạn trả	127.039.464.542	42.022.429.159	43.398.079.200	(171.600.000)	-	125.492.214.501
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.000.000.000	33.500.000.000	16.000.000.000	-	-	49.500.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	41.200.000.000	(12.513.508.000)	4.486.492.000	-	-	24.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.614.374.000	1.766.507.600	2.793.627.200	-	-	5.587.254.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	45.778.370.542	18.971.469.559	19.700.000.000	-	-	45.049.840.101
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.326.720.000	177.960.000	177.960.000	(171.600.000)	-	1.155.120.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk	120.000.000	120.000.000	240.000.000	-	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	133.577.248.732	398.625.634	-	-	-	133.975.874.366
Cộng	695.931.841.618	521.204.405.409	528.239.181.446	3.542.761.504	(22.712.426)	692.417.114.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.631.550.831.302	142.677.990.000	43.398.079.200	15.667.504.852	-	2.746.498.246.954
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (i1)	977.959.403.555	21.810.000.000	16.000.000.000	-	-	983.769.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (i2)	1.352.716.672.818	120.867.990.000	4.486.492.000	-	-	1.469.098.170.818
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (i3)	63.555.018.800	-	2.793.627.200	-	-	60.761.391.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (i4)	235.493.066.129	-	19.700.000.000	-	-	215.793.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch (i5)	1.586.670.000	-	177.960.000	-	-	3.923.510.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk (i6)	240.000.000	-	240.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng (i7)	-	-	-	5.182.000.392	-	5.182.000.392
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (i8)	-	-	-	7.447.344.760	-	7.447.344.760
- Hồ Thị Mỹ Trinh (i9)	-	-	-	523.359.700	-	523.359.700
Trái phiếu thường	495.661.789.736	1.051.202.134	-	-	-	496.712.991.870
Cộng	3.127.212.621.038	143.729.192.134	43.398.079.200	15.667.504.852	-	3.243.211.238.824
<i>Trong đó:</i>						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	126.240.264.542	-	-	-	-	125.492.214.501
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn	133.577.248.732	-	-	-	-	133.975.874.366
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.867.395.107.764					2.983.743.149.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlư, Huyện Chư Pư, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

- (i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay.

(i.6) Vay Ngân hàng HD Bank Tỉnh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 0282/13/HĐTD-TH ngày 25/10/2013 với hạn mức vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô xe Toyota Fortuner 2.5G.

(i.7) Vay Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng theo hợp đồng vay số 01/BĐS-ĐPH ngày 20/01/2017, thời hạn vay là 36 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5%/năm.

(i.8) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vạn Gia Long theo hợp đồng vay số 01/BĐS-VGL ngày 20/01/2017, thời hạn vay là 36 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5%/năm.

(i.9) Vay Bà Hồ Thị Mỹ Trinh theo hợp đồng vay số 01/BĐS-TRINH ngày 20/01/2017, thời hạn vay là 36 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5%/năm.

c. Vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thuyết minh số 44.a	-	27.547.616.232
Cộng		-	27.547.616.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu phát hành

	30/06/2017			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.255.946.799	362.737.117.505 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.988.049.571	133.601.374.365 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	5.243.996.370	496.712.991.870

	01/01/2017			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.206.603.805	4.660.288.530
Cộng	7.206.603.805	4.660.288.530

29. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng tài cơ cấu (*)	2.372.283.114	1.976.940.920
Cộng	2.372.283.114	1.976.940.920

(*) Sau khi DLG kết thúc việc mua lại Công ty TNHH Mass Noble, việc tái cơ cấu doanh nghiệp đã được thống nhất thực hiện nhằm sắp xếp hợp lý các dây chuyền lắp ráp và tổ chức lại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và năng suất hoạt động, từ đó tăng giá trị lợi ích cho các cổ đông trong vòng 12-24 tháng tới.

Kế hoạch tái cơ cấu tổng thể chủ yếu bao gồm các phần chính:

- Giai đoạn 1: Tổ chức lại dây chuyền sản xuất bằng cách sắp xếp công việc hợp lý để tăng cường hoạt động tự động hóa bằng cách giảm thiểu các nhân viên nhà máy tạm thời hoặc nhân viên nhân rỗi;
- Giai đoạn 2: Tái cơ cấu tổ chức và chức năng của các bộ phận, chẳng hạn như đóng cửa bộ phận Nghiên cứu và Phát triển và chuyển đến Việt Nam;
- Giai đoạn 3: Tăng năng suất tự động và phân bổ lại các lực lượng lao động cấp cao cho Việt Nam. Do đó, một số nhân viên dự kiến sẽ được phân bổ lại công việc hoặc cho thôi việc.

Ban Giám đốc của Công ty đã ước tính chi phí dự kiến cho kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, bao gồm việc cắt giảm nhân viên và bồi thường cho nhân viên thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	133.480.076.884
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	2.508.361.321	-	64.775.772.805
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	8.977.680.000	-	4.938.105.865	68.250.000.000
Số dư tại 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.540.175.048	6.196.436.959	130.005.849.689
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.540.175.048	6.196.436.959	130.005.849.689
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	-	-	55.668.094.476
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	2.588.597.319	-	2.600.000.000
Số dư tại 30/06/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	-	9.951.577.729	6.196.436.959	183.073.944.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	549.134.730.000	500.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.191.861.170.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	230.144.342
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	130.005.849.689	133.480.076.884
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(29.915)	4.697.985.227
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.668.124.391	57.741.243.994
Phân phối lợi nhuận	2.600.000.000	2.500.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.600.000.000	2.500.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	183.073.944.165	193.419.306.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	83.925,62	999.411,89
- EUR	1.819,00	1.817,54
- RMB	770.248,31	170.643,11
- KRW	-	39.285.225,00
Nợ khó đòi đã xử lý	1.064.648.999	1.064.648.999
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Các đối tượng khác	428.217.230	428.217.230

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng	855.583.222.807	849.306.230.521
- Doanh thu bán hàng hóa (đá)	134.349.685.000	122.451.890.961
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	496.251.963.108	449.877.892.817
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	11.386.003.799	7.038.642.543
- Doanh thu bán phân bón	175.704.970.700	263.155.599.200
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp (đậu nành...)	37.775.160.000	6.782.205.000
- Doanh thu bán hàng khác	115.440.200	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.580.067.974	184.637.731.250
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.548.945.190	2.793.679.733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.426.772.896	12.636.393.710
- Doanh thu phí BOT	175.302.859.099	163.502.590.918
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	301.490.789	5.705.066.889
Doanh thu xây lắp	161.503.089.849	189.914.749.600
Cộng	1.200.666.380.630	1.223.858.711.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn bán hàng	803.127.375.914	799.363.999.967
- Giá vốn bán đá	132.642.247.964	120.554.820.977
- Giá vốn linh kiện điện tử	457.583.737.231	404.949.496.320
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	9.846.364.820	6.193.866.609
- Giá vốn bán phân bón	173.974.678.200	260.218.858.538
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	28.926.548.503	7.446.957.523
- Giá vốn bán hàng khác	153.799.196	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	56.252.060.285	46.529.717.573
- Giá vốn cho thuê tài sản	2.914.268.194	3.175.940.962
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.148.739.677	9.652.042.111
- Giá vốn thu phí BOT	48.961.078.776	31.487.887.024
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	227.973.638	2.213.847.476
Giá vốn công trình xây lắp	140.946.393.460	90.523.628.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.659.860.982)	(6.313.616.640)
Cộng	992.665.968.677	930.103.729.572

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.634.347.414	43.731.405.921
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.659.612.933	277.752.217
Lãi từ thoái vốn	370.291.918	20.626.300
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	35.936.660.000	-
Cộng	88.808.182.265	44.237.054.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	144.445.119.146	124.372.606.614
Lãi trái phiếu	26.875.000.000	37.275.789.303
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(1.894.771.526)	(77.969.550)
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	929.816.014	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.735.883	89.730.132
Phí phát hành trái phiếu	1.051.202.134	1.115.091.023
Lỗi từ hợp nhất kinh doanh	551.724.754	13.461.785.036
Chi phí tài chính khác	1.676.371.907	-
Cộng	173.636.198.312	176.237.032.558

36. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí hoa hồng	2.321.469.091	2.171.592.400
Chi phí nhân công	45.845.000	312.076.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.335.000	58.014.330
Chi phí vận chuyển	7.250.068.547	6.867.780.480
Các khoản khác	989.455.916	865.778.864
Cộng	10.683.173.554	10.275.242.598

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu	81.027.826	85.438.080
Chi phí nhân công	21.196.128.198	22.398.663.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.508.381	1.722.293.891
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.259.744.480	1.563.791.234
Phân bổ lợi thế thương mại	15.321.518.379	15.106.461.120
Các khoản khác	20.237.457.316	18.281.682.051
Cộng	62.381.384.580	59.158.330.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.904.989.889	86.083.363
Lãi từ thanh lý vườn cây cao su	24.276.699.325	-
Các khoản thu nhập khác	1.180.126.002	1.267.478.761
Cộng	29.361.815.216	1.353.562.124

38. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	-	478.060.937
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có biên bản phạt của cơ quan thuế)	405.108.751	5.513.538.192
Chi phí khác	620.703.966	535.853.897
Cộng	1.025.812.717	6.527.453.026

39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.402.574.569	87.079.803.231
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.634.004.139	23.879.004.138
- Điều chỉnh tăng	16.631.941.204	38.531.519.094
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	405.108.751	5.513.174.120
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	4.268.797.877	3.000.318.568
+ Lãi vay tương ứng với vốn góp thiếu	4.088.901.375	4.134.257.483
+ Lỗi tại các Công ty liên kết	8.758.019	67.736.771
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	7.306.914.545	1.071.650.704
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	1.735.883	89.730.132
+ Lỗi từ giao dịch mua Công ty con	551.724.754	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	24.654.651.316
- Điều chỉnh giảm	14.997.937.065	14.652.514.956
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	12.731.576.373	-
+ Lãi do thoái vốn tại Công ty con	370.291.918	-
+ Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định xây dựng nội bộ	816.376.715	-
+ Chuyển lỗ của các Công ty con	872.422.059	14.265.525.103
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	179.719.853
Tổng thu nhập chịu thuế	76.036.578.708	110.958.807.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.957.756.957	18.948.143.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.668.124.391	57.741.243.994
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.668.124.391	57.741.243.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	272.012.073	179.444.739
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	205	322

41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.624.119.202	287.122.737.396
Chi phí nhân công	129.971.940.681	151.742.191.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.521.519.243	54.157.216.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.834.228.605	110.924.190.301
Chi phí khác bằng tiền	29.860.811.598	11.277.106.105
Cộng	732.812.619.329	615.223.441.384

42. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	83.925,62	999.411,89
- EUR	1.819,00	1.817,54
- RMB	770.248,31	170.643,11
Phải thu khách hàng		
- USD	11.210.893,08	9.314.757,97
- KRW	50.348.391.902,25	51.021.140.567,25
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- USD	-	15.583,87
- RMB	-	31.340,00
- KRW	-	6.059.639,00
Phải thu khác		
- RMB	324.940,00	671.910,20
- USD	518.755,49	107.827,30
- KRW	205.000.000,00	303.662.857,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn		
- KRW	-	263.085.534,91
- USD	319.925,08	336.545,49
- GBP	529.031,20	3.396,02
- EUR	-	1.472,21
- RMB	9.471.150,92	-
Phải trả ngắn hạn khác		
- USD	-	496.419,27
Vay ngắn hạn		
- USD	90.975,00	-
- KRW	200.000.000,00	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Tập đoàn đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Tập đoàn đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2017			
Phải trả người bán	592.875.505.000	-	592.875.505.000
Chi phí phải trả	67.004.890.497	-	67.004.890.497
Vay và nợ thuê tài chính	692.417.114.659	2.983.743.149.957	3.676.160.264.616
Phải trả khác	99.569.849.301	15.743.037.002	115.312.886.303
Cộng	1.451.867.359.457	2.999.486.186.959	4.451.353.546.416
01/01/2017			
Phải trả người bán	411.726.186.278	-	411.726.186.278
Chi phí phải trả	67.566.339.431	-	67.566.339.431
Vay và nợ thuê tài chính	695.132.641.618	2.867.395.107.764	3.562.527.749.382
Phải trả khác	108.853.053.798	7.746.335.250	116.599.389.048
Cộng	1.283.278.221.125	2.875.141.443.014	4.158.419.664.139

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.836.835.248	-	122.836.835.248
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	781.308.728.001	-	781.308.728.001
Phải thu về cho vay	803.867.148.614	797.402.170.240	1.601.269.318.854
Phải thu khác	194.254.205.984	507.800.259.373	702.054.465.357
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	2.181.306.023.920	1.307.422.429.613	3.488.728.453.533
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.808.960.822	-	96.808.960.822
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	596.275.084.202	-	596.275.084.202
Phải thu về cho vay	896.472.564.619	225.647.099.300	1.122.119.663.919
Phải thu khác	232.084.849.992	22.739.205.273	254.824.055.265
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	29.850.959.106	29.850.959.106
Cộng	2.401.736.050.191	278.237.263.679	2.679.973.313.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty trong Tập đoàn phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Chi tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	626.684.580.625	49.161.163.799	175.704.970.700	336.805.948.948	301.490.789	-	7.975.718.086	-	1.196.633.872.947	
Doanh thu giữa các bộ phận	(157.252.378.304)	-	-	(41.287.783.988)	-	-	(263.608.078)	198.803.770.370	-	
Giá vốn của bộ phận	582.719.923.409	38.772.913.323	173.974.678.200	189.907.472.236	227.973.638	-	7.063.007.871	-	992.665.968.677	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.964.657.216	10.388.250.476	1.730.292.500	146.898.476.712	73.517.151	-	912.710.215	-	203.967.904.270	
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2017	1.980.118.693.887	1.533.336.006.039	83.632.598.538	3.102.488.754.947	726.775.629	683.576.629.683	604.053.848.850	-	7.987.933.307.573	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	12.605.234.297	
Tổng tài sản	950.963.119.380	997.803.167.026	26.901.032.001	2.422.651.537.169	204.697.176	115.424.925.564	98.788.208.046	-	8.000.538.541.870	
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	4.612.736.686.362	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	31.610.434.677	
Tổng nợ phải trả	16.868.886.060	3.244.195.615	783.902.831	39.707.198.219	9.791.820	-	2.982.131.599	-	63.596.106.144	
Khấu hao và chi phí phân bổ	16.621.891.825	3.169.690.878	682.728.149	38.893.261.909	-	-	2.791.653.789	-	62.159.226.550	
- <i>Khấu hao</i>	246.994.235	74.504.737	101.174.682	813.936.310	9.791.820	-	190.477.810	-	1.436.879.594	
- <i>Chi phí phân bổ</i> 142.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh				Loại trừ	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	570.918.793.779	13.820.847.543	263.155.599.200	353.417.340.518		1.223.858.711.371
Doanh thu giữa các bộ phận	(83.193.539.481)			(15.175.776.363)	98.555.424.933	
Giá vốn của bộ phận	517.738.093.435	13.640.824.132	260.218.858.538	122.011.515.696	14.280.590.295	930.103.729.572
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.180.700.344	180.023.411	2.936.740.662	231.405.824.822	3.491.219.413	293.754.981.799
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2016	1.264.669.119.499	2.540.256.410.940	67.054.961.014	2.852.603.627.076	586.539.946	6.929.161.531.343
Tài sản không phân bổ						101.748.936.370
Tổng tài sản						7.030.910.467.713
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2016	673.792.829.339	1.543.449.616.894	29.398.558.348	2.055.626.093.173	63.859.004.926	4.368.352.928.594
Nợ phải trả không phân bổ						25.421.803.198
Tổng nợ phải trả						4.393.774.731.792
Khấu hao và chi phí phân bổ						
- Khấu hao	11.981.618.372	3.168.964.704	170.813.569	21.074.553.253	-	39.925.783.010
- Chi phí phân bổ 142,242	1.058.955.839	85.448.188	38.776.562	966.868.172	-	2.428.477.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 33,33%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 9,7%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là thành viên góp vốn của Công ty này.
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 1%.
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp. Ngoài ra ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Nội dung	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	Bán hàng hóa	224.679.425.000	196.010.791.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	886.233.545
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	1.780.945.188	1.780.945.188
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	-	56.807.559.800
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Dịch vụ xây lắp	1.672.526.363	2.738.859.091
Các giao dịch khác			
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	-	2.942.745.248
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	207.270.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	4.977.148.692	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

46. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Trưởng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 23 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy